**MA TRẬN ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH**

**NĂM HỌC 2024-2025**

**MÔN ĐỊA LÍ**

| **CHƯƠNG/PHẦN** | **NỘI DUNG** | **Số câu hỏi** | **SỐ LỆNH HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | | | | | | **Tổng số lệnh hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN I** | | | **PHẦN II** | | | **PHẦN III** | | |
| **TH** | **VD** | **VDC** | **TH** | **VD** | **VDC** | **TH** | **VD** | **VDC** |
| **1. Địa lí tự nhiên Việt Nam** | Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ | **1** | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống | **2** |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  | **2** |
| Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên | **2** |  |  | 1 | 2 | 1 | 1 |  |  |  | **5** |
| Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường | **1** |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| **2. Địa lí dân cư Việt Nam** | Dân số, lao động và việc làm | **1** |  |  |  | 2 | 1 | 1 |  |  |  | **4** |
| Đô thị hoá | **1** |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| **3. Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam** | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | **1** | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | **2** |  | 1 |  | 2 | 1 | 1 |  |  |  | **5** |
| Vấn đề phát triển công nghiệp | **2** |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  | **2** |
| Vấn đề phát triển dịch vụ | **2** |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | **2** |
| **4. Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam** | Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng | **1** |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  | **1** |
| Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên | **1** |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **4** |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ | **1** |  |  |  | 2 | 1 | 1 |  |  |  | **1** |
| Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long | **1** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  | **1** |
| **5. Kĩ năng** |  | **6** |  |  |  |  |  |  | 2 | 3 | 1 | **6** |
| **Tổng** | | **28** | **2** | **9** | **7** | **8** | **4** | **4** | **2** | **3** | **1** | **40** |
| **Tỉ lệ %** | |  | **5,0** | **22,5** | **17.5** | **20,0** | **10,0** | **10,0** | **5,0** | **7,5** | **2,5** | **100,0** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung** | **Mức độ kiểm tra, đánh giá** |  | | | |
| **TH** | **VD** | **VDC** | **Tổng số** |
| **1** | **Địa lí tự nhiên Việt Nam** | **Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ** | **Thông hiểu**  – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. | **1** |  |  | **1** |
| **Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống** | **Vận dụng**  Giải thích được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.  **Vận dụng cao**  - Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa |  | **1** | **1** | **2** |
| **Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên** | **Thông hiểu**  – Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.  **Vận dụng**  – Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao.  **Vận dụng cao**  -Giải thích được sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên | **2** | **1** | **2** | **5** |
| **Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường** | **Vận dụng**  - Giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. |  | **1** |  | **1** |
| **2** | **Địa lí dân cư Việt Nam** | **Dân số** | **Thông hiểu**  – Trình bày được đặc điểm dân số nước ta.  **Vận dụng**  - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số.  **Vận dụng cao**  – Sử dụng được số liệu thống kê nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam. | **2** | **1** | **1** | **4** |
| **Đô thị hoá** | **Vận dụng**  – Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội. |  | **1** |  | **1** |
| **3** | **Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam** | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | **Thông hiểu**  – Giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. | 1 |  |  | **1** |
| Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | **Thông hiểu**  – Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp.  – Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi).  – Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản.  **Vận dụng**  – Trình bày được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.  – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.  – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.  – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản.  – Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.  **Vận dụng cao**  – Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.  – Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.  -Nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. | 2 | 2 | 1 | **5** |
| Vấn đề phát triển công nghiệp | **Vận dụng**  – Nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.  – Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.  **Vận dụng cao**  - Giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ. |  | 1 | 1 | **2** |
| Vấn đề phát triển dịch vụ | **Vận dụng**  – Nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch). |  | 2 |  | **2** |
| **4** | **Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam** | Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ | **Vận dụng cao**  – Nêu được ý nghĩa, hướng phát triển kinh tế của vùng. |  |  | 1 | **1** |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng | **Vận dụng**  – Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ. |  | 1 |  | **1** |
| Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ | **Vận dụng cao**  – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng. |  |  | 1 | **1** |
| Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ | **Vận dụng cao**  – Nêu được ý nghĩa, định hướng phát triển kinh tế biển của vùng. |  |  | 1 | **1** |
| Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên | **Vận dụng**  –Trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của vùng. |  | 1 |  | **1** |
| Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ | **Thông hiểu**  – Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.  – Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.  **Vận dụng**  – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.  **Vận dụng cao**  – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.  – Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. | 2 | 1 | 1 | 4 |
| **Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long** | **Vận dụng cao**  – Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long. |  |  | 1 | **1** |
|  | **Vận dụng**  – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng |  |  |  |  |
| **3** | **Kĩ năng** | 6 | Xử lí số liệu | 2 | 3 | 1 | **6** |
| **Tổng số** | | | | **12** | **16** | **12** | **40** |

**CẤP ĐỘ TƯ DUY ĐỀ THI HSG LỚP 12 CẤP TỈNH**

| **Dạng thức** | **Chủ đề/Nội dung** | | **Năng lực Địa lí** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận thức khoa học**  **địa lí (NT)** | | | **Tìm hiểu địa lí (TH)** | | | **Vận dụng kiến thức,**  **kĩ năng đã học (VD)** | | |
| **Cấp độ tư duy** | | | **Cấp độ tư duy** | | | **Cấp độ tư duy** | | |
| ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** |
| **Dạng thức 1** | Câu 1: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ | |  | X  NT1.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nghành | |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa | |  |  | X  NT2.2 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường | |  |  | X  NT2.2 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 5: Đô thị hoá | |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 6: Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 7: Vấn đề phát triển công nghiệp | |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 8: Vấn đề phát triển dịch vụ | |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 9: Vấn đề phát triển dịch vụ | |  |  | X  NT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 10: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng | |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 11: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ | |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 12: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống | |  |  | X  NT2.3 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 13: Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên | |  |  | X  NT2.3 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 14: Vấn đề phát triển công nghiệp | |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 15: Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ | |  |  | X  NT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 16: Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ | |  |  | X  NT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 17: Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ | |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 18: Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long | |  |  |  |  |  |  |  |  | X  VD3.1 |
| **Dạng thức 2** | Câu 1: Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên | a |  | X  NT2.3 |  |  |  |  |  |  |  |
| b |  | X  NT2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  |  | X  NT2.2 |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | X  NT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; chọn được dạng biểu đồ thích hợp từ số liệu đã cho | a |  |  |  |  | X  TH1.7 |  |  |  |  |
| b |  |  |  |  | X  TH1.7 |  |  |  |  |
| c |  |  |  |  |  | X  TH1.7 |  |  |  |
| d |  |  |  |  |  | X  TH1.9 |  |  |  |
| Câu 3: Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | a |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  |  | X  NT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Phát triển kinh tế xã hội ở Đông Nam Bộ | a |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b |  | X  NT1.3 |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  |  | X  NT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | X  NT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 3** | Câu 1 . Tính giờ múi | |  |  |  |  | X  TH1.6 |  |  |  |  |
| Câu 2 . Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản | |  |  |  |  | X  TH1.6 |  |  |  |  |
| Câu 3. Tính cự li vận chuyển trung bình | |  |  |  |  |  | X  TH1.7 |  |  |  |
| Câu 4 . Tính trị giá nhập khẩu | |  |  |  |  |  | X  TH1.7 |  |  |  |
| Câu 5. Tính số dân nông thôn | |  |  |  |  |  | X  TH1.7 |  |  |  |
| Câu 6. Tính doanh thu du lịch trung bình từ một lượt khách | |  |  |  |  |  | X  TH1.7 |  |  |  |
| **TỔNG SỐ** | | | **0** | **8** | **21** | **0** | **4** | **6** | **0** | **0** | **1** |

**Tỷ lệ: (Thông hiểu: 12 lệnh hỏi (30%); Vận dụng: 28 lệnh hỏi (70%)**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT BÌNH MINH**  ………………………….. | **ĐỀ THI CHỌN HSG LỚP 12 THPT CẤP TỈNH**  **Năm 2024**  **MÔN: ĐỊA LÍ**  Thời gian làm bài: 50 phút  *(Đề thị gồm 28 câu trong 05 trang)* |

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1. TH** Nước ta có vị trí bán đảo nên

**A.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. **B.** thiên nhiên mang đặc tính biển.

**C.** lượng mưa lớn, độ ẩm khá cao. **D.** cảnh quan xanh tốt quanh năm.

**Câu 2. VD** Nam Bộ có mưa nhiều vào mùa hạ chủ yếu do tác động của

**A.** gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc, bão, dải hội tụ, áp thấp nhiệt đới.

**B.** bão, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới, gió mùa Tây Nam và gió phơn Tây Nam.

**C.** gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, Tín phong bán cầu Bắc và dải hội tụ.

**D.** gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.

**Câu 3. VDC** Chế độ mưa nước ta diễn biến thất thường chủ yếu do

**A.**nóng lên toàn cầu, dải hội tụ nhiệt đới, độ cao và hướng của các dãy núi.

**B.**gió hướng đông bắc, gió hướng tây nam, frông, bão và áp thấp nhiệt đới.

**C.** hoạt động của gió mùa, biến đổi khí hậu toàn cầu, nhiễu động khí quyển.

**D.** dải hội tụ nhiệt đới, bão, frông, Tín phong bán cầu Bắc, vị trí gần xích đạo.

**Câu 4.VDC** Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có tính chất nhiệt đới tăng dần so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chủ yếu do tác động của

**A.** vĩ độ địa lí, hướng của các dãy núi, gió mùa Đông Bắc giảm sút.

**B.** gió hướng đông bắc tăng cường, độ cao của địa hình, vị trí địa lí.

**C.** gió Tây hoạt động mạnh, dải hội tụ, áp thấp nhiệt đới tồn tại lâu.

**D.** vị trí gần xích đạo, Tín phong bán cầu Bắc ưu thế, núi thấp hơn.

**Câu 5. VD** Nguyên nhân chủ yếu làm cho đất đai nước ta dễ bị suy thoái là do

**A.** Địa hình đồi núi thấp, mưa lớn và tập trung theo mùa.

**B.** Chế độ mưa phân hóa theo mùa, độ dốc của địa hình.

**C.** Nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi.

**D.** Địa hình nhiều đồi núi, đất đá vụn bở và dễ bóc mòn

**Câu 6. VD** Các đô thị là nơi sản xuất hàng hóa lớn chủ yếu là do

**A**. có sức hút đầu tư lớn, lao động có chất lượng, dân cư tập trung đông đúc.

**B**. tạo ra động lực cho sự tăng trưởng, giàu tài nguyên thiên nhiên, đông dân.

**C**. lực lượng lao động trẻ nhiều, cơ sở vật chất hiện đại, có sức hút đầu tư lớn.

**D**. có sức hút các nhà đầu tư, giao thông phát triển, nguồn khoáng sản nhiều.

**Câu 7. TH** Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là

**A.** phát huy các thế mạnh của vùng, thu hút lao động.

**B.** thu hút các nguồn đầu tư,hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

**C.** tăng cường hội nhập, nâng cao vị thế trung chuyển.

**D.** xây dựng các cảng, phát triển tổng hợp kinh tế biển.

**Câu 8. VD** Một số cây ăn quả nhiệt đới có giá trị xuất khẩu tăng nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do

**A**. nhu cầu mở rộng, ứng dụng khoa học công nghệ.

**B**. vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến.

**C.** xuất khẩu chủ lực, thế mạnh tự nhiên cho sản xuất.

**D**. chính sách của Nhà nước, lao động có kinh nghiệm.

**Câu 9. VD** Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta chủ yếu là do

**A.** nguồn nguyên liệu phong phú, vốn đầu tư rất lớn, thị trường rộng.

**B.** lực lượng lao động trình độ cao, thị trường tiêu thụ được mở rộng.

**C.** có nhiều ngành, hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**D.** nguồn nguyên liệu phong phú, thị trường rộng, lao động trình độ.

**Câu 10. VDC** Mục đích chính của việc hình thành vàphát triển cáckhu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta là

**A.** nhận sự hỗ trợ vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ từ nhóm nước kinh tế phát triển.

**B.** tạo mặt hàngxuất khẩu chủ lực thu ngoại tệ, thúcđẩychuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.** thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tạo việclàm cho lực lượng lao động đông đảo.

**D.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

**Câu 11. VD** Ngành dịch vụ tiêu dùng ở nước ta ngày càng phát triển là do tác động của

**A.** Công nghiệp phát triển, đô thị hóa nhanh, nhu cầu việc làm tăng.

**B.** Thay đổi dân số, đô thị hóa phát triển, trình độ phát triển kinh tế.

**C.** Mức độ tập trung dân cư, nhu cầu việc làm, đô thị hóa phát triển.

**D.** Trình độ khoa học kĩ thuật, mức sống, năng suất lao động xã hội.

**Câu** **12. VD** Giao thông vận tải biển nước ta có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn chủ yếu do

**A.** có truyền thống lâu đời và thời tiết ổn định.

**B.** nhiều cảng rất hiện đại và tàu trọng tải lớn.

**C**. đẩy mạnh hội nhập và vận chuyển quốc tế.

**D.** bờ biển dài và nhiều vịnh nước sâu kín gió.

**Câu 13. VDC** Ý nghĩa chủ yếu của phát triển du lịch ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** tăng giá trị tài nguyên, thay đổi phân bố sản xuất, đa dạng hóa kinh tế.

**B.** đẩy mạnh thay đổi cơ cấu kinh tế, tăng hội nhập, nâng vị thế của vùng.

**C.** khai thác thế mạnh, tạo ra cảnh quan văn hóa mới, giải quyết việc làm.

**D.** phát huy tiềm năng, tăng thu nhập vùng, nâng cao đời sống nhân dân.

**Câu 14. VD** Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển du lịch là

**A.** đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.

**B.** đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.

**C.** nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.

**D.** các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.

**Câu 15.VDC** Giải pháp chủ yếu để ngành chăn nuôi ở vùng Bắc Trung Bộ phát triển bền vững là

**A**. hoàn thiện công nghiệp chế biến, đa dạng hóa thị trường, bảo vệ các tài nguyên.

**B**. mở rộng diện tích đồng cỏ tự nhiên, tăng cường hợp tác quốc tế trong chăn nuôi.

**C.** thay đổi tập quán, chăn nuôi theo hướng hàng hóa, quan tâm vấn đề môi trường.

**D.** chăn nuôi tập trung, lai tạo giống mới, liên kết sản xuất - tiêu thụ với vùng khác.

**Câu 16.VDC** Các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ đem lại ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

**A**. Tạo thế mở cửa hơn nữa, thay đổi phân bố dân cư, giải quyết vấn đề việc làm.

**B**. phát huy thế mạnh biển, đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.

**C.** phát triển tổng hợp kinh tế biển, thay đổi bộ mặt nhiều địa phương ven biển.

**D**. Tăng năng lực vận chuyển, thu hút vốn đầu tư, hình thành khu công nghiệp.

**Câu 17. VD** Đẩy mạnh phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo ở Tây Nguyên trong thời gian gần đây nhằm mục đích chủ yếu là

**A.** thu hút vốn đầu tư, khai thác tốt tự nhiên.

**B.** cải thiện hạ tầng, giải quyết nhu cầu điện tại chỗ.

**C.** giải quyết việc làm, hiện đại hóa hạ tầng.

**D.** tăng thêm nguồn lực, phát triển kinh tế bền vững.

**Câu 18.VDC** Giải pháp chủ yếu ứng phó biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A**. khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảm bảo thủy lợi, sống chung với lũ.

**B.** sử dụng hợp lí tài nguyên, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, bảo vệ môi trường.

**C**. bố trí các khu dân cư hợp lí, xây dựng hệ thống đê, phát triển vốn rừng.

**D.** phân bố lại dân cư, sử dụng hiệu quả nguồn lao động, tạo thêm việc làm.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1. Cho thông tin sau:**

Sự phân hóa của thiên nhiên theo chiều Đông – Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa.Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ấm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

**a)** Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước chủ yếu do vị trí địa lí kết hợp với hình dáng lãnh thổ.

**b)** Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ấm hơn và khô hanh do vị trí và ảnh hưởng các dãy núi hướng tây bắc – đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc.

**c)** Vùng núi cao Tây Bắc nhiệt độ hạ thấp do gió mùa Đông bắc kết hợp với độ cao địa hình.

**d)** Sự phân hóa thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc tạo nên một số khác biệt về cơ cấu cây trồng giữa hai vùng.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 1999 - 2021**

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2009** | **2011** | **2019** | **2021** |
| 0 - 14 tuổi | 33,1 | 24,5 | 24,0 | 24,3 | 24,1 |
| 15 - 64 tuổi | 61,1 | 69,1 | 69,0 | 68,0 | 67,7 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,8 | 6,4 | 7,0 | 7,7 | 8,2 |

*(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021)*

**a)** Tỉtrọng nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi cao và có xu hướng giảm liên tục trong giai đoạn 1999 - 2021.

**b)** Tỉtrọng nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng chủ yếu do kinh tế phát triển, thành tựu của y tế và giáo dục.

**c)** Cơ cấu dân số của nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh.

**d)**Nhóm 15- 64 tuổi tỉ trọng lớn và có xu hướng tăng, tạo điều kiện quan trọng cho nước ta trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài

**Câu 3. Cho thông tin sau:**

Khu vực đồng bằng chiểm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Đất ở các đổng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

**a)** Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng ven biển là hai vùng trọng điểm sản xuất lương thực thực phẩm lớn của nước ta.

**b)** Đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng, nguồn nước đa dạng là điều kiện chủ yếu nhất cho các đồng bằng phát triển nông nghiệp hữu cơ.

**c)** Các đồng bằng là nơi tập trung đàn gia súc nhỏ và gia cầm qui mô lớn do thị trường rộng, nguồn thức ăn dồi dào,địa hình bằng phẳng.

**d)** Để phát triển nông nghiệp bền vững ở các đồng bằng cần tăng cường áp dụng kĩ thuật tiên tiến, đào tạo lao động, tăng cường chế biến và tiêu thụ.

**Câu 4.Cho thông tin sau:**

Vùng Đông Nam Bộ là vùng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại của đất nước. Với những tiềm năng, lợi thế vượt trội, vùng luôn là trung tâm đổi mới, năng động, sáng tạo hàng đầu của cả nước; là đầu tàu kinh tế và trung tâm phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ lớn nhất cả nước với hạt nhân là đô thị đặc biệt Thành phố Hồ Chí Minh,…

(Nguồn: https://nvsk.vnanet.vn/ho-so/vung-dong-nam-bo-3-31894.vna)

**a)** Hiện nay, Đông Nam Bộ là vùng dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

**b)** Nền kinh tế của Đông Nam Bộ phát triển nhất cả nước chủ yếu do có nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

**c)** Đông Nam Bộ có giá trị xuất khẩu, công nghiệp và GDP cao chủ yếu do khai thác hiệu quả các lợi thế của vùng.

**d)** Đông Nam Bộ phát triển nhanh các ngành công nghệ - kĩ thuật cao chủ yếu do chính sách hợp lí, lao động có trình độ cao, nguồn đầu tư lớn.

**Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

**Câu 1.** Khi ở Ôxtrâylia (múi giờ số +11) đang là 2h thì cùng lúc đó ở New York (múi giờ số -4) là mấy giờ?

**Câu 2.** Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy sản của Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2020

(đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2020 |
| Thủy sản khai thác | 14,8 | 12,7 |
| Thủy sản nuôi trồng | 29,7 | 52,3 |

( Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính trong giai đoạn 2000 - 2020 tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác của Trung Quốc giảm đi bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số thâp phân)

**Câu 3.**Năm 2021, số lượt vận chuyển hành khách của ngành giao thông vận tải đường bộ ở nước ta là 2 306,4 triệu lượt người và số lượt hành khách luân chuyển là 78 tỉ lượt người.km. Tính cự li vận chuyển trung bình ngành giao thông vận tải đường bộ của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**Câu 4.**Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta năm 2021 là 668,54 tỉ USD, trong đó giá trị xuất khẩu gấp 1,012 lần giá trị nhập khẩu. Tính trị giá nhập khẩu của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 5.** Năm 2021, Số dân Đồng bằng sông Cửu Long là 17,4 triệu người, tỉ lệ dân số thành thị là 26,4%. Tính dân số nông thôn của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người).

**Câu 6**. Năm 2020, nước ta đón 197,8 triệu lượt khách du lịch và doanh thu đạt 111,7 nghìn tỉ đồng. Tính doanh thu trung bình từ một lượt khách du lịch năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn đồng)

**------------------Hết---------------------**

**TRƯỜNG THPT BÌNH MINH** **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI**

**CHỌN HSG LỚP 12 THPT CẤP TỈNH**

**………………………** **Năm 2024**

MÔN: ĐỊA LÍ

*(Hướng dẫn chấm gồm 04 trang)*

**I. ĐÁP ÁN**

**PHẦN I (mỗi ý đúng được 0,25 đ)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** |  | **Câu** | **Đáp án** |
| **1** | **B** |  | **10** | **C** |
| **2** | **D** |  | **11** | **B** |
| **3** | **C** |  | **12** | **C** |
| **4** | **A** |  | **13** | **D** |
| **5** | **C** |  | **14** | **D** |
| **6** | **A** |  | **15** | **C** |
| **7** | **B** |  | **16** | **D** |
| **8** | **A** |  | **17** | **D** |
| **9** | **C** |  | **18** | **B** |

**PHẦN II(trong mỗi câu: đúng 1 ý được 0,1đ, 2 ý được 025đ, 3 ý được 0,5đ, 4 ý được 1đ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Ý** | **Đáp án** | **Câu** | **Ý** | **Đáp án** |
| **1** | **a** | **S** | **3** | **a** | **S** |
| **b** | **Đ** | **b** | **S** |
| **c** | **Đ** | **c** | **S** |
| **d** | **Đ** | **d** | **Đ** |
| **2** | **a** | **S** | **4** | **a** | **S** |
| **b** | **S** | **b** | **S** |
| **c** | **Đ** | **c** | **Đ** |
| **d** | **Đ** | **d** | **Đ** |

**PHẦN III (mỗi câu đúng được 0,25 đ)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** |
| **1** | **11** |
| **2** | **13,7** |
| **3** | **34** |
| **4** | **332** |
| **5** | **12,8** |
| **6** | **565** |

**II. TÓM TẮT LỜI GIẢI**

**PHẦN I**

**Câu 1.** Mức độ thông hiểu, đáp án B**.**

**🡪**Nước ta có vị trí 3 mặt giáp biển nên thiên nhiên chịu ảnh hưởng nhiều của biển

**Câu 2.** Mức độ vận dụng, đáp án D**.**

**🡪**Nam Bộ nằm ở sườn đón các luồng gió hướng Tây Nam,cùng với ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới nên có mưa nhiều vào mùa hạ

**Câu 3.** Mức độ vận dụng cao, đáp án C**.**

**🡪**Gió mùa hoạt động không ổn định, tình trạng biến đổi khí hậu dẫn đến sự thay đổi về mưa, nhiễu động khí quyển ảnh hưởng đến mưa.

**Câu 4.** Mức độvận dụng cao, đáp án A**.**

**🡪**Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ không trực tiếp đón gió mùa Đông Bắc, nằm khuất sau dãy Hoàng Liên Sơn, vì vậy khi gió mùa Đông Bắc đến miền này đã bị suy yếu.

**Câu 5.** Mức độvận dụng, đáp án C**.**

**🡪**Điều kiện nhiệt ẩm cao, lượng nước lớn tập trung theo mùa, địa hình dốc tăng tốc độ dòng chảy nên đất đai dễ bị rửa trôi, xói mòn.

Câu**6.** Mức độvận dụng, đáp án A**.**

**🡪**Các đô thị thu hút được nhiều vốn đầu tư, lao động trình độ cao hơn nông thôn, thị trường lớn

**Câu 7.** Mức độthông hiểu, đáp án B**.**

**🡪**Vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, cơ sở hạ tầng hoàn thiện tạo động lực thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa.

**Câu 8.** Mức độvận dụng, đáp án A**.**

**🡪**Thị trường ngoài nước được mở rộng nên tiêu thụ nhiều hơn, ứng dụng khoa học công nghệ làm tăng chất lượng sản phẩm và đẩy mạnh tiêu thụ.

**Câu 9.** Mức độvận dụng, đáp án C**.**

**🡪**Công nghiệp chế biến có cơ cấu ngành đa dạng, tạo ra giá trị lớn đáp ứng nhu cầu của thị trường

**Câu 10.** Mức độvận dụng cao, đáp án C**.**

**🡪**Khu công nghiệp và khu chế xuất là những nơi có cơ sở hạ tầng – cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện nên thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sản xuất từ đó tạo ra nhiều việc làm.

**Câu 11.** Mức độvận dụng, đáp án B**.**

**🡪**Dân số càng đông, đô thị càng phát triển thì nhu cầu tiêu dùng càng lớn, kinh tế càng phát triển càng tạo ra nhiều thu nhập và nhiều hàng hóa đáp ứng nhu cầu của người dân

**Câu 12.** Mức độvận dụng, đáp án C**.**

**🡪**Giao thông vận tải biển có cự li vận chuyển xa nên có khối lượng luân chuyển lớn

**Câu 13.** Mức độvận dụng cao, đáp án D**.**

**🡪**Trung du miền núi Bắc Bộ có nhiều tiềm năng về tự nhiên cũng như nhân văn để phát triển du lịch, khi du lịch phát triển sẽ mang lại thu nhập cho người dân.

**Câu14 .** Mức độvận dụng, đáp án D**.**

**🡪**Đồng bằng sông Hồng có nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật đa dạng thuận lợi cho du lịch.

**Câu 15.** Mức độvận dụng cao, đáp án C**.**

**🡪**Thay đổi tập quán sản xuất theo hướng tiên tiến, nâng cao thu nhập cho lao động, xử lí các vấn đề môi trường sẽ tạo điều kiện để chăn nuôi phát triển bền vững.

**Câu 16.** Mức độvận dụng cao, đáp án D**.**

**🡪**Khu vực gần các cảng nước sâu có điều kiện thuận lợi để hình thành các khu công nghiệp, từ đó thu hút đầu tư; cảng nước sâu tạo thuận lợi cho các tàu trọng tải lớn hoạt động.

**Câu 17.** Mức độvận dụng, đáp án D**.**

**🡪**Năng lượng tái tạo cung cấp năng lượng cho sinh hoạt và sản xuất, tránh gây ô nhiễm môi trường

**Câu 18.** Mức độvận dụng cao, đáp án B**.**

**🡪**Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần sử dụng hợp lí tài nguyên tránh lãng phí, chuyển đổi cơ cấu phù hợp với sự biến đổi của tự nhiên, giữ gìn môi trường để phát triển kinh tế.

**PHẦN II**

**Câu 1.**

1. **Sai**

Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh chủ yếu do vị trí kết hợp với hướng địa hình

1. **Đúng**

Vùng núi Tây Bắc nằm khuất sau dãy Hoàng Liên Sơn, chịu ảnh hưởng yếu hơn của gió mùa Đông Bắc

1. **Đúng**

Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, kết hợp với gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ giảm

1. **Đúng**

Vùng núi Tây Bắc trồng được nhiều loại cây nhiệt đới hơn so với vùng Đông Bắc

**Câu 2.**

1. **Sai**

Tỉ lệ trẻ em có xu hướng giảm nhưng không ổn định

1. **Sai**

Tỉ trọng nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng chủ yếu do kinh tế phát triển, đời sống được nâng cao, thành tựu của y tế

1. **Đúng**

Việt Nam là một trong những quôc gia già hóa dân số nhanh trên thế giới

1. **Đúng**

Tỉ lệ người trong độ tuổi lao động ngày càng nhiều thuận lợi thu hút đầu tư do có nhiều lao động

**Câu 3.**

1. **Sai**

Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng trọng điểm sản xuất lương thực thực phẩm của nước ta

1. **Sai**

Phát triển nông nghiệp hữu cơ chủ yếu do chính sách phát triển, ảnh hưởng của thị trường

1. **Sai**

Việc nuôi gia cầm ít chịu ảnh hưởng của yếu tố địa hình

1. **Đúng**

Áp dụng kĩ thuật tiên tiến, đào tạo lao động, tăng cường chế biến và tiêu thụ đảm bảo sự phát triển ổn định, hiệu quả cao của nông nghiệp

**Câu 4.**

1. **Sai**

Hiện nay Đồng bằng sông Hồng là vùng dẫn đầu về giá trị công nghiệp

1. **Sai**

Kinh tế Đông Nam Bộ phát triển nhất cả nước do phát huy tốt các nguồn lực

1. **Đúng**

Đông Nam Bộ khai thác có hiệu quả các nguồn lực về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên cũng như điều kiện kinh tế - xã hội.

1. **Đúng**

Chính sách của vùng hiện nay tập trung vào các ngành công nghệ cao, trình độ lao động cao hàng đầu cả nước đảm bảo cho sự phát triển của công nghệ cao, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các ngành công nghệ cao.

**PHẦN III**

**Câu 1. Hướng dẫn giải**

Ôxtrâylia lớn hơn New York: 11-(-4)= 15 múi giờ

Vậy khi Ôxtrâylia là 2h thì ở New York là: 2h – 15 = 11h

**Câu 2. Hướng dẫn giải**

Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác năm 2000: 33,258%

Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác năm 2020: 19,538%

Vậy từ 2000 đến 2020 tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác của Trung Quốc giảm đi: 33,258 – 19,538 = 13,7%

**Câu 3. Hướng dẫn giải**

Cự li vận chuyển = số lượt khách luân chuyển : số lượt khách vận chuyển

= 78 tỉ : 2 306,4 triệu = 34 km (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**Câu 4. Hướng dẫn giải**

Giá trị xuất khẩu bằng 1,012 lần giá trị nhập khẩu, giá trị xuất khẩu + giá trị nhập khẩu = 668,54 tỉ USD

🡪 1,012 lần giá trị nhập khẩu + giá trị nhập khẩu = 668,54 tỉ USD

* Giá trị nhập khẩu = 668,54/2,012 = 332,276 tỉ USD = 332 tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**Câu 5. Hướng dẫn giải**

Số dân nông thôn = 17,4 triệu – (17,4 triệu : 100 x 26,4) = 12,8 triệu(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người).

**Câu 6. Hướng dẫn giải**

Doanh thu du lịch trung bình = 111,7 nghìn tỉ đồng : 197,8 triệu = 565 nghìn đồng(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**THÔNG TIN VỀ ĐỀ THI**

**TÊN FILE ĐỀ THI:** 8\_Diali\_TR18\_HSG12THPT\_2024\_DE\_SO\_2

**TỔNG SỐ TRANG (GỒM ĐỀ THI VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM) LÀ: 09 TRANG.**

Họ và tên người ra đề thi: Vũ Biên Cương

Đơn vị công tác: Trường THPT Bình Minh

Số điện thoại: 0975525799